

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hoà Bình

Số 43+44

Ngày 14 tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

07-10-2022	Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hoà Bình	2
07-10-2022	Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy chế xây dựng và quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Hoà Bình	13
10-10-2022	Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Hoà Bình giai đoạn 2021-2025	29

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2022/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 07 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh
Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư,
Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật Sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng
11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và
Du lịch tỉnh tại Tờ trình số 506/TTr-TTĐT ngày 29 tháng 9 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tư pháp; Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc
Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định điều kiện, tiêu chuẩn đối với các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình (*sau đây viết tắt là Trung tâm*), cụ thể:

a) Chức danh Trưởng phòng, gồm: Trưởng các phòng chuyên môn, Chánh Văn phòng Trung tâm;

b) Chức danh Phó Trưởng phòng, gồm: Phó Trưởng phòng chuyên môn, Phó Chánh Văn phòng Trung tâm.

2. Đối tượng áp dụng

a) Viên chức Văn phòng, các phòng chuyên môn thuộc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh;

b) Công chức, viên chức từ các cơ quan, đơn vị khác được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh;

c) Cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Viên chức khi được xem xét bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm phải đảm bảo các tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Điều kiện, tiêu chuẩn nêu trong Quy định này là căn cứ để Giám đốc Trung tâm xem xét quy hoạch, đánh giá, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm chuẩn hoá đội ngũ viên chức lãnh đạo, quản lý theo từng chức danh đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm.

3. Đảm bảo nguyên tắc dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch và tuân thủ đúng thẩm quyền, quy trình, thủ tục quy định.

4. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định của văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đã có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Vị trí, chức trách của Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm

1. Trưởng phòng thuộc Trung tâm là người đứng đầu của phòng; quản lý, chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động công tác của phòng; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về việc tham mưu, tổng hợp, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành công việc của phòng theo chức năng, nhiệm vụ và phân công của Lãnh đạo Trung tâm.

2. Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm là cấp phó của Trưởng phòng; giúp Trưởng phòng phụ trách theo dõi, chỉ đạo một số mặt công tác của phòng, thay

mặt Trưởng phòng điều hành công việc của phòng khi được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm, trước Trưởng phòng và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định lập trường, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Tích cực nghiên cứu, học tập, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nghị quyết, chỉ thị, quyết định và các văn bản của Đảng; yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của cơ quan, tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư, vì Nhân dân phục vụ; bản thân không tham nhũng, lãng phí, quan liêu, cơ hội, vụ lợi, không tham vọng

quyền lực, không háo danh; công bằng, chính trực, không lạm dụng chức vụ, quyền hạn, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; gương mẫu, cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ; có tinh thần đoàn kết, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp, trọng dụng người tài; thái độ, phong cách ứng xử, lễ l貌 làm việc chuẩn mực, đáp ứng yêu cầu của văn hóa công vụ.

c) Tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm và các biểu hiện tiêu cực khác;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; chấp hành nghiêm kỷ luật công tác, kỷ luật phát ngôn; bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định, quy chế, nội quy của cơ quan, đơn vị và địa phương nơi công tác; báo cáo đầy đủ, trung thực với cấp trên; cung cấp thông tin chính xác, khách quan; thực hiện việc kê khai và công khai tài sản, thu nhập theo quy định.

3. Năng lực, uy tín

a) Có năng lực quản lý, điều hành, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các hoạt động của đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng nghiên cứu, đề xuất và tham mưu xây dựng các văn bản hướng dẫn, các chương trình, dự án, kế hoạch hoạt động, các giải pháp thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

c) Có khả năng đánh giá tổng kết thực tiễn, dự báo tình hình, nắm bắt, vận dụng và tham mưu tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thuộc phạm vi lĩnh vực được phân công; có khả năng phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định pháp luật về lĩnh vực được phân công;

d) Có khả năng bao quát hoạt động của đơn vị, phân công, giao nhiệm vụ công việc cho viên chức phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ; có khả năng đúc rút kinh nghiệm thực tiễn và đề xuất ý kiến về công tác quản lý nghiệp vụ.

đ) Có khả năng tập hợp đoàn kết, quy tụ viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị; biết phát huy sức mạnh của tập thể, cá nhân để xây dựng cơ quan đơn vị trong sạch, vững mạnh, được đồng chí, đồng nghiệp và quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

4. Về trình độ

a) Chuyên môn, nghiệp vụ

Có trình độ đại học trở lên, có chuyên ngành phù hợp với vị trí việc làm, lĩnh vực được phân công, cụ thể:

- Chức danh Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng: Có một trong các ngành, chuyên ngành Luật, Quản trị kinh doanh, Tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng, Hành chính, Thương mại, Du lịch, Công nghệ thông tin, nhóm ngành Kinh tế hoặc các ngành, chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm;

- Chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Xúc tiến Đầu tư: Có một trong các ngành, chuyên ngành Quan hệ quốc tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính, Kế toán, Công nghiệp, Thương mại, Du lịch, Kiến trúc, Quy hoạch, Đất đai, Môi trường, Luật, Ngoại ngữ, Công nghệ thông tin, nhóm ngành Kinh tế, Kỹ thuật hoặc các ngành, chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm;

- Chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Xúc tiến Thương mại và du lịch: Có một trong các ngành, chuyên ngành Công nghiệp, Thương mại, Quản trị Xuất nhập khẩu, Marketing, Văn hóa, Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Luật, Quan hệ quốc tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính, Kế toán, Việt Nam học, Báo chí, Truyền thông, Ngoại ngữ, Công nghệ thông tin, nhóm ngành Kinh tế hoặc các ngành, chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm;

- Chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dịch vụ, tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp: Có một trong các ngành, chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Công nghiệp, Thương mại, Du lịch, Kiến trúc, Quy hoạch, Đất đai, Môi trường, Quản lý dự án, Marketing, Luật, Quan hệ quốc tế, Tài chính, Kế toán, Báo chí, Truyền thông, Ngoại ngữ, Công nghệ thông tin, nhóm ngành Kinh tế, Kỹ thuật hoặc các ngành, chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm;

b) Kiến thức quản lý nhà nước: Đã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên hoặc tương đương trở lên theo quy định của Bộ Nội vụ;

c) Trình độ lý luận chính trị: Đối với Trưởng phòng, có trình độ Trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên; đối với Phó Trưởng phòng, có trình độ lý luận chính trị từ Sơ cấp hoặc tương đương trở lên;

d) Có đủ tiêu chuẩn và văn bằng chuyên môn theo quy định;

đ) Trình độ tin học, ngoại ngữ: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao;

e) Về kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý: Đã qua khóa đào tạo, bồi dưỡng và có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cấp phòng theo quy định của Bộ Nội vụ.

5. Các tiêu chuẩn khác

a) Độ tuổi bổ nhiệm

- Trường hợp được đề nghị bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc đề nghị bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cao hơn thì tuổi bổ nhiệm phải còn đủ 05 năm công tác tính từ khi thực hiện quy trình bổ nhiệm; trường hợp đặc biệt báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

- Trường hợp được đề nghị bổ nhiệm vào chức vụ lãnh đạo, quản lý mà thời hạn mỗi lần bổ nhiệm dưới 05 năm theo quy định của pháp luật chuyên ngành và của cơ quan có thẩm quyền thì tuổi bổ nhiệm phải đủ một nhiệm kỳ;

- Trường hợp được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ mới tương đương hoặc thấp hơn chức vụ đang giữ thì không tính tuổi bổ nhiệm theo quy định tại Điều, Khoản này;

b) Phải được quy hoạch chức vụ bổ nhiệm nếu là nguồn nhân sự tại chỗ hoặc được quy hoạch chức vụ tương đương nếu là nguồn nhân sự từ nơi khác;

c) Kinh nghiệm công tác

- Đối với Trưởng phòng: Đã có thời gian từ đủ 03 năm trở lên đảm nhiệm và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở một trong các chức vụ: Phó Trưởng phòng và tương đương trở lên hoặc là công chức, viên chức đã có thời gian công tác trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 05 năm trở lên, trong đó có ít nhất 03 năm được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ;

- Đối với Phó Trưởng phòng: Là công chức, viên chức đã có thời gian công tác trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập từ đủ 03 năm trở lên;

d) Có hồ sơ, lý lịch cá nhân được xác minh, có bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định;

đ) Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ và chức trách được giao;

e) Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Đảng và của pháp luật; không đang trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong

thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của pháp luật hiện hành;

g) Trường hợp tiếp nhận từ các cơ quan, đơn vị khác đến công tác và bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm phải đáp ứng được các tiêu chuẩn theo quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm lại Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm

1. Hoàn thành nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.
2. Đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn chức danh theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, điểm a, d, đ, e khoản 4 và điểm d, đ, e khoản 5 Điều 4 Quy định này. Ngoài ra, còn phải đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện sau:
 - a) Đối với Trưởng phòng: Phải có chứng chỉ bồi dưỡng chương trình Chuyên viên chính hoặc tương đương trở lên;
 - b) Đối với Phó Trưởng phòng: Phải có trình độ lý luận chính trị từ Trung cấp hoặc tương đương trở lên.
3. Cơ quan, đơn vị có nhu cầu về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch cán bộ; thực hiện các quy trình, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn

nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Trung tâm theo phân cấp quản lý và Quy định này.

2. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc những vấn đề chưa phù hợp, các cơ quan, đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định pháp luật hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2022/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 07 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế xây dựng và quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu
công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Hoà Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20/6/2014;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1639/TTr-STP, ngày 19/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xây dựng và quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/10/2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Xây dựng và quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu
công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**
(*Kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 07/10/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình*)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định việc quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng và cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Hoà Bình (*sau đây viết tắt là Cơ sở dữ liệu*).

Quy chế được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng và cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. Cơ sở dữ liệu là phần mềm chứa đựng thông tin bao gồm: Thông tin ngăn chặn; thông tin công chứng; thông tin chứng thực và một số thông tin khác liên quan đến hoạt động công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

2. Văn bản ngăn chặn là văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin về việc ngừng công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản, cá nhân hoặc tổ chức theo quy định của pháp luật. Thông tin của văn bản ngăn chặn là căn cứ để người thực hiện công chứng, chứng thực xem xét không thực hiện việc công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch có liên quan.

3. Văn bản giải tỏa ngăn chặn là văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có nội dung hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản ngăn chặn của chính mình, của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định pháp luật.

4. Thông tin ngăn chặn là thông tin trong văn bản ngăn chặn hoặc văn bản giải tỏa ngăn chặn.

5. Tài khoản là những thông số nhất định mà người quản lý, khai thác, sử dụng được cấp để truy cập vào hệ thống gồm có tên người sử dụng và mật khẩu.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng và sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Tất cả các hợp đồng, giao dịch được người có thẩm quyền công chứng, chứng thực phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

2. Thông tin ngăn chặn do các cơ quan có thẩm quyền gửi đến, Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác vào Cơ sở dữ liệu.

3. Cơ sở dữ liệu phải được quan tâm nâng cấp đảm bảo an toàn thông tin mạng, các tiện ích khi sử dụng và kết nối được với phần mềm khác khi có yêu cầu.

4. Việc sử dụng Cơ sở dữ liệu thực hiện công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch không loại trừ trách nhiệm theo quy định pháp luật của người thực hiện công chứng, chứng thực, người yêu cầu công chứng, chứng thực và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 4. Nguồn Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Hợp đồng, giao dịch đã được công chứng tại các tổ chức hành nghề công chứng.

2. Hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực tại Phòng Tư pháp các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

3. Văn bản cung cấp thông tin, yêu cầu, đề nghị ngăn chặn, dừng hoặc tạm dừng giao dịch, văn bản thay đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt các văn bản nêu trên của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

4. Các nguồn thông tin khác về tài sản.

Điều 5. Sao, lưu và cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu

1. Việc sao, lưu dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu phải được thực hiện thường xuyên. Văn bản ngăn chặn và văn bản giải tỏa ngăn chặn phải được lưu trữ, bảo quản khoa học, có hệ thống.

2. Khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, Sở Tư pháp xem xét, quyết định việc cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu.

Điều 6. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Sửa đổi, xóa bỏ thông tin trong Cơ sở dữ liệu, làm biến dạng giao diện, làm sai lệch hệ thống quản trị, thay đổi cấu trúc dữ liệu hay bất kỳ hành vi nào khác tác động trái quy định đến hoạt động hay thông tin có trong Cơ sở dữ liệu.

2. Không cập nhật hoặc cập nhật không kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin vào Cơ sở dữ liệu.

3. Tiết lộ trái quy định các thông tin về tài sản, cá nhân, tổ chức, giao dịch và các thông tin khác mà mình biết được trong quá trình quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu.

4. Truy cập vào Cơ sở dữ liệu bằng tài khoản của người khác hoặc để cho người khác sử dụng tài khoản của mình để truy cập trái quy định vào Cơ sở dữ liệu.

5. Truy cập vào Cơ sở dữ liệu để thực hiện các công việc không được giao. Sử dụng Cơ sở dữ liệu và các thông tin trong Cơ sở dữ liệu vào những mục đích khác không phục vụ cho hoạt động công chứng, chứng thực của tổ chức mình hoặc hoạt động quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực.

6. Quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu vi phạm quy định về sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Cấp tài khoản quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản truy cập vào cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực gồm:

a) Lãnh đạo Sở; công chức phòng chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tư pháp được phân công quản lý Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực;

b) Phòng Tư pháp cấp huyện;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức được cấp tài khoản có trách nhiệm phân công cho nhân viên thuộc tổ chức mình thực hiện cập nhật dữ liệu, tra cứu cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

3. Sở Tư pháp thực hiện việc quản lý, cấp tài khoản trong cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực theo quy định của Quy chế này.

Điều 8. Khóa tài khoản quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu bị khóa có thời hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Công chứng viên bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng; cán bộ, công chức bị tạm đình chỉ làm công tác chứng thực;

b) Theo đề nghị của tổ chức hành nghề công chứng, Phòng Tư pháp cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã về việc khóa có thời hạn các tài khoản đã cấp cho nhân viên (không phải là người thực hiện công chứng, chứng thực) do

người này tạm ngưng thực hiện công việc liên quan đến sử dụng Cơ sở dữ liệu có thời hạn;

c) Cá nhân, tổ chức sử dụng Cơ sở dữ liệu thuộc đối tượng phải nộp các chi phí liên quan đến việc sử dụng Cơ sở dữ liệu nhưng không nộp hoặc nộp không đầy đủ, đúng hạn các chi phí liên quan đến việc sử dụng Cơ sở dữ liệu;

d) Theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền về việc khóa có thời hạn tài khoản đã cấp cho cá nhân, tổ chức được giao quản lý Cơ sở dữ liệu hoặc thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động công chứng, chứng thực;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu không bảo quản, bảo mật đối với mật khẩu và tên truy cập đã được cung cấp để cho cá nhân, tổ chức khác truy cập vào Cơ sở dữ liệu bằng tài khoản của mình hoặc sử dụng tài khoản của người khác để truy cập vào Cơ sở dữ liệu;

e) Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm các hành vi được quy định tại Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 6 Quy chế này lần đầu và gây hậu quả ít nghiêm trọng.

Việc khóa tài khoản có thời hạn theo quy định tại Điểm e khoản này kéo dài 03 tháng, những trường hợp còn lại chấm dứt khi không còn các điều kiện để khóa tài khoản được quy định tương ứng.

2. Tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu bị khóa vĩnh viễn trong các trường hợp sau đây:

a) Công chứng viên bị miễn nhiệm, đình chỉ hành nghề công chứng, thu hồi Thẻ công chứng viên;

b) Người thực hiện chứng thực thôi thực hiện nhiệm vụ hoặc chuyển công tác khác;

c) Tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan được cấp tài khoản quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu bị giải thể, chuyển đổi, chấm dứt hoạt động, sáp nhập, hợp nhất; Ủy ban nhân dân cấp xã sáp nhập, hợp nhất theo quy định của pháp luật;

d) Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hành nghề công chứng về việc khóa tài khoản đã cấp cho người thực hiện chứng thực, Công chứng viên chấm dứt hành nghề tại tổ chức mình sau khi hoàn tất thủ tục chuyển công tác hoặc xóa đăng ký hành nghề theo quy định;

đ) Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức về việc khóa vĩnh viễn tài khoản đã cấp cho cá nhân do người đó không còn thực hiện công việc liên quan đến sử dụng Cơ sở dữ liệu;

e) Theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền về việc khóa vĩnh viễn tài khoản đã cấp cho tổ chức, cá nhân được giao quản lý Cơ sở dữ liệu hay hoạt động quản lý Nhà nước về công chứng, chứng thực;

g) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hành vi được quy định tại Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 6 Quy định này vi phạm lần thứ hai hoặc vi phạm lần đầu nhưng gây hậu quả nghiêm trọng;

h) Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm các hành vi được quy định tại Khoản 1 và 6 Điều 6 Quy định này.

Điều 9. Cung cấp thông tin cho Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân dưới đây gửi thông tin đến Sở Tư pháp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu:

a) Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện gửi thông tin ngăn chặn các giao dịch về tài sản;

b) Công an tỉnh, Công an cấp huyện có trách nhiệm gửi thông tin ngăn chặn các giao dịch liên quan đến tài sản, giả mạo người, giả mạo giấy tờ để giao dịch;

c) Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác có trách nhiệm gửi thông tin ngăn chặn có liên quan đến việc kê biên tài sản, giải tỏa kê biên tài sản, tạm dừng việc

chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản, chấm dứt tạm dừng việc chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản;

d) Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan, tổ chức do mình quản lý cung cấp thông tin ngăn chặn về các trường hợp thu hồi đất, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, mất phiê Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các trường hợp khác;

đ) Các cơ quan, tổ chức hành nghề công chứng và cá nhân thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch có trách nhiệm gửi thông tin ngăn chặn về các trường hợp giả mạo người, giả mạo giấy tờ để thực hiện giao dịch về tài sản, lừa đảo tài sản, hủy, chấm dứt ủy quyền liên quan đến tài sản, đề sót người thừa kế.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong và ngoài tỉnh cung cấp thông tin ngăn chặn, nếu có căn cứ pháp lý cũng sẽ được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu.

Điều 10. Cập nhật và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Cập nhật thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn

a) Các văn bản ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn do các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp được gửi về Sở Tư pháp để cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý về thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn để quyết định việc phân loại và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

b) Việc cập nhật thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn phải thực hiện ngay trong ngày nhận được văn bản cung cấp thông tin (trừ Thứ Bảy,

Chủ Nhật và ngày nghỉ lễ theo quy định). Trong trường hợp văn bản ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn gửi về sau 16 giờ của ngày làm việc thì văn bản sẽ được cập nhật vào đầu giờ làm việc buổi sáng của ngày làm việc tiếp theo.

c) Trường hợp không cập nhật, cập nhật không đầy đủ văn bản ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn thì phải trả lời và nêu rõ lý do bằng văn bản cho cơ quan, cá nhân cung cấp thông tin.

2. Cập nhật thông tin về hợp đồng, giao dịch trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

a) Các Công chứng viên tại các tổ chức hành nghề công chứng, công chức Phòng Tư pháp các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phải cập nhật chính xác, đầy đủ các hợp đồng, giao dịch vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực ngay sau khi giao trả kết quả cho người yêu cầu công chứng, chứng thực.

b) Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt, đơn phương chấm dứt, sửa lỗi kỹ thuật đối với hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực phải được cập nhật ngay và đầy đủ trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

3. Kết quả tra cứu từ Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực là nguồn thông tin tham khảo để công chứng viên, công chức Phòng Tư pháp các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn kiểm tra, xem xét trước khi quyết định công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch về tài sản.

Điều 11. Sửa chữa, xóa các thông tin đã cập nhật trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Việc sửa các thông tin đã nhập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực chỉ được thực hiện đối với các sai sót về kỹ thuật trong quá trình nhập thông tin.

2. Đối với các sai sót được phát hiện trong quá trình nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực (thông tin chưa cập nhật vào hệ thống), người

thực hiện cập nhật chủ động sửa chữa cho chính xác hoặc thực hiện việc xóa thông tin.

3. Đối với các sai sót được phát hiện sau khi thông tin được đưa lên mạng (đã lưu), người thực hiện cập nhật báo cáo lãnh đạo Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức để kiểm tra, phê duyệt việc sửa chữa sai sót cho chính xác với thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn, văn bản công chứng, chứng thực hoặc thực hiện việc xóa thông tin.

Điều 12. Sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Khi có yêu cầu công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch người thực hiện công chứng, chứng thực tiến hành tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, điều kiện công chứng, chứng thực, đối chiếu thông tin ngăn chặn liên quan đến tài sản, người thực hiện giao dịch để thụ lý và tạo lập hợp đồng, giao dịch trong Cơ sở dữ liệu.

2. Khi tạo lập hợp đồng, giao dịch người thực hiện công chứng, chứng thực thấy thông tin về tài sản, người yêu cầu công chứng, chứng thực đã có trong Cơ sở dữ liệu thì kế thừa, không tạo mới thông tin về tài sản, người yêu cầu công chứng, chứng thực đó.

3. Trường hợp phát hiện giao dịch đang thực hiện tại nhiều nơi, thông tin về tài sản, chủ sở hữu hay người tham gia giao dịch không phù hợp hay thông tin khác không rõ ràng thì người thực hiện công chứng, chứng thực phải xác minh, làm rõ.

Nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm hình sự hay vi phạm pháp luật khác thì người thực hiện công chứng, chứng thực báo cáo ngay với Thủ trưởng cơ quan để có biện pháp thích hợp, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền xử lý vụ việc theo quy định pháp luật và kịp thời thông tin về Sở Tư pháp.

4. Ngay khi thực hiện việc công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch, cấp sổ, thu phí; người thực hiện công chứng, chứng thực, người thực hiện việc cấp sổ, thu phí phải thực hiện các công việc tương ứng trong Cơ sở dữ liệu.

5. Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt, sửa lỗi kỹ thuật đối với hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực phải được chia sẻ ngay vào Cơ sở dữ liệu.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của tổ chức sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Bảo đảm cơ sở vật chất, đường truyền để cài đặt, sử dụng Phần mềm theo hướng dẫn của Sở Tư pháp; cài đặt thường trú các chương trình kiểm tra và diệt virus trên các thiết bị truy cập Cơ sở dữ liệu.

2. Trường hợp thông tin có trong Cơ sở dữ liệu chưa rõ, tổ chức sử dụng Cơ sở dữ liệu có thể đề nghị Sở Tư pháp xác minh làm rõ. Chi phí cho việc xác minh (*nếu có*) do các bên thỏa thuận.

3. Cử người thực hiện công chứng, chứng thực và những người khác tham gia các buổi đào tạo sử dụng, khai thác Cơ sở dữ liệu do Sở Tư pháp tổ chức.

4. Yêu cầu và tạo điều kiện để người thực hiện công chứng, chứng thực và những người khác của tổ chức mình sử dụng Cơ sở dữ liệu theo đúng quy định và hướng dẫn của Sở Tư pháp.

5. Kịp thời thông tin cho Sở Tư pháp các vấn đề phát sinh trong khi sử dụng Cơ sở dữ liệu. Tích cực phối hợp với Sở Tư pháp để khắc phục các vấn đề liên quan.

6. Cung cấp kịp thời thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do người thực hiện công chứng, chứng thực của cơ quan, tổ chức mình thực hiện công chứng, chứng thực để đưa vào Cơ sở dữ liệu theo quy định.

7. Chịu trách nhiệm bảo mật đối với mật khẩu và tên truy cập vào Cơ sở dữ liệu đã được cung cấp. Thông báo ngay cho Sở Tư pháp nếu để lộ, mất mật khẩu, mất tên tài khoản.

8. Bảo quản chặt chẽ, thực hiện biện pháp an toàn đối với hồ sơ công chứng, chứng thực, văn bản ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn mà mình nhận được theo đúng quy định pháp luật.

9. Nộp các chi phí liên quan đến việc sử dụng Cơ sở dữ liệu theo quy định.

10. Các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Được sử dụng Cơ sở dữ liệu khi thụ lý, giải quyết yêu cầu công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch.

2. Cập nhật thông tin về hợp đồng, giao dịch đã giải quyết vào Cơ sở dữ liệu một cách đầy đủ, kịp thời, cùng lúc với việc giải quyết hồ sơ trên thực tế.

3. Tham gia các lớp đào tạo sử dụng, khai thác Cơ sở dữ liệu do Sở Tư pháp tổ chức.

4. Chịu trách nhiệm bảo quản, bảo mật đối với mật khẩu và tên truy cập Cơ sở dữ liệu đã được cung cấp.

5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Chi phí liên quan đến việc khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Tổ chức hành nghề công chứng khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực phải nộp các chi phí liên quan đến việc khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực; các chi phí liên quan đến việc quản trị, duy trì, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp Cơ sở dữ liệu và chi phí hợp lý khác (nếu có).

2. Sở Tư pháp phối hợp với Hội Công chứng viên tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan xác định mức thu chi phí khai thác, sử dụng, quản lý Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

3. Kinh phí thu chi liên quan đến việc quản trị thuê đường truyền, duy trì, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp cơ sở dữ liệu, an toàn, an ninh thông tin và chi phí hợp lý khác giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xác định, thống nhất thực hiện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai và quản lý có hiệu quả Cơ sở dữ liệu.

2. Thực hiện việc quản trị Cơ sở dữ liệu, cấp và khóa tài khoản theo quy định; đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn an ninh của Cơ sở dữ liệu và kết nối thông suốt, phục vụ vận hành thường xuyên, liên tục trên mạng Internet.

3. Tổ chức, thực hiện và giám sát việc cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin theo quy định.

4. Thực hiện việc sao, lưu trữ thông tin theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

5. Hướng dẫn về cơ sở vật chất, đường truyền để cài đặt và sử dụng Cơ sở dữ liệu.

6. Hướng dẫn việc sử dụng và cung cấp thông tin cho Cơ sở dữ liệu.

7. Nghiên cứu, đề xuất phương án và tổ chức nâng cấp Cơ sở dữ liệu để đáp ứng nhu cầu hoạt động công chúng, chứng thực và công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động này được kịp thời.

8. Phân loại, tham mưu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp độ an toàn, an ninh thông tin cho Hệ thống quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. Tổ chức triển khai các giải pháp kỹ

thuật và biện pháp quản lý, vận hành đối với Hệ thống phù hợp với cấp độ an toàn, an ninh thông tin được phê duyệt.

9. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ban, ngành khác xây dựng, hoàn thiện Cơ sở dữ liệu, xây dựng cơ chế liên thông dữ liệu về nguồn gốc tài sản, chủ sở hữu tài sản và các thông tin khác liên quan đến tình trạng giao dịch của tài sản, thông tin về biện pháp ngăn chặn.

10. Kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện Quy chế, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này khi cần thiết.

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

1. Căn cứ khả năng ngân sách, Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc bảo đảm tài chính để duy trì và nâng cấp Cơ sở dữ liệu được thuận lợi, đạt hiệu quả theo quy định hiện hành.

2. Các sở, ngành khác có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp để xây dựng, hoàn thiện Cơ sở dữ liệu; xây dựng cơ chế liên thông dữ liệu về nguồn gốc tài sản, chủ sở hữu tài sản và các thông tin khác liên quan đến tình trạng giao dịch của tài sản, thông tin về biện pháp ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn.

3. Hội Công chứng viên tỉnh vận động Công chứng viên là thành viên của Hội và các Tổ chức hành nghề công chứng thực hiện nghiêm túc quy định pháp luật và Quy chế này nhằm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động công chứng trên địa bàn tỉnh. Có biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với các hành vi chia sẻ thông tin không kịp thời, không trung thực, hoặc hành vi vi phạm khác liên quan đến Cơ sở dữ liệu, làm ảnh hưởng đến hoạt động công chứng, chứng thực, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, an toàn pháp lý trong các hợp đồng, giao dịch.

4. Các tổ chức, cá nhân liên quan tham gia quản lý, vận hành sử dụng Hệ thống có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định tại Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 18. Điều khoản thi hành

Các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung Quy chế để phân công nhiệm vụ cụ thể cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tổ chức thực hiện, đảm bảo sự hoạt động của Cơ sở dữ liệu theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vấn đề mới hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2022/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 10 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 740/TTr-SNN ngày 26 tháng 9 năm 2022 và Công văn số 2897/SNN-PTNT ngày 05 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ - UBND ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp, phân công quản lý, tổ chức thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư, vốn sự nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Nguyên tắc trong phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

1. Thực hiện phân cấp quản lý theo quy định, phù hợp với pháp luật về quản lý đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, chính quyền địa phương ở các cấp, người đứng đầu cơ quan, đơn vị và các tổ chức có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình.

3. Đẩy mạnh phân cấp, trao quyền cho địa phương, nhất là cấp cơ sở nhằm nâng cao tính chủ động, linh hoạt của các cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình. Phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư tham gia vào lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các chương trình MTQG.

4. Đảm bảo sử dụng vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả; khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, trùng lặp; tránh thất thoát, lãng phí và không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình.

Chương II

LẬP VÀ GIAO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ HÀNG NĂM

Điều 4. Lập, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025

1. Việc lập kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 của tỉnh được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025.

2. Căn cứ, nội dung lập Kế hoạch: Thực hiện theo khoản 2, khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Trình tự lập, phê duyệt và giao Kế hoạch:

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện của các Chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản có liên quan, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư kịp thời thông báo, hướng dẫn cho các cơ quan chủ trì chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quy định hiện hành và tình hình thực tế đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 cho từng dự án của chương trình.

a) Các cơ quan chủ trì chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc UBND cấp huyện, cấp xã và các đơn vị liên quan dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ và phương án phân bổ chi tiết thực hiện từng Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 theo từng nội dung, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động; tỷ lệ dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù; danh mục dự án đầu tư ưu tiên (nếu có) để gửi cơ quan chủ trì chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính. Căn cứ đề xuất của UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan, cơ quan chủ trì chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần dự kiến kế hoạch phân bổ vốn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp theo chức năng nhiệm vụ.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, cơ quan chủ trì chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần và các đơn vị có liên quan tổng hợp cân đối, dự kiến phân bổ kế hoạch toàn bộ các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025, xem xét khả năng lồng ghép giữa các chương trình, dự án và các nguồn vốn khác (nếu có) đảm bảo quy định và các giải pháp thực hiện để báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét cho ý kiến về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thực hiện các Chương trình MTQG ((chi tiết đến nội dung, dự án thành phần từng chương trình; danh mục dự án đầu tư (nếu có)) theo quy định tại Điều 83 và Điều 84 Luật Đầu tư công năm 2019.

c) Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và cơ quan chủ trì chương trình hoàn chỉnh kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 của tỉnh theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ trình UBND tỉnh.

d) UBND tỉnh giao kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG cho cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số

27/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Nội dung giao kế hoạch gồm:

- Tổng vốn, cơ cấu vốn ngân sách nhà nước theo từng chương trình và chi tiết đến nội dung, dự án thành phần;

- Mục tiêu, nhiệm vụ và danh mục dự án đầu tư ưu tiên (nếu có).

e) Việc lập kế hoạch thực hiện các chương trình cấp xã được quy định tại Điều 6 của Quy định này.

Điều 5. Lập và giao kế hoạch thực hiện chương trình MTQG hằng năm

1. Việc lập kế hoạch thực hiện chương trình MTQG hằng năm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển - kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

2. Nội dung, căn cứ lập kế hoạch:

- Căn cứ theo Quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

- Căn cứ Bộ tiêu chí nông thôn mới thực hiện cho Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Hòa Bình trong giai đoạn 2021-2025.

- Căn cứ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Văn bản hướng dẫn của các Sở, ngành; đơn vị tỉnh có liên quan đến việc lập và giao Kế hoạch hằng năm.

3. Trình tự lập kế hoạch:

a) Căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về lập và giao kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương lập kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG.

b) UBND cấp xã tổ chức triển khai lập kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG cùng với quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm cấp

xã; đề xuất các danh mục công trình và kế hoạch vốn đầu tư hằng năm cho các dự án từ thôn, bản, trình HĐND cấp xã thông qua; gửi UBND các huyện, thành phố (UBND cấp huyện) tổng hợp trước ngày 20 tháng 6 hằng năm (*Việc lập kế hoạch thực hiện các chương trình cấp xã được quy định tại Điều 6 của Quy định này*).

c) UBND cấp huyện tổ chức lập, rà soát, tổng hợp kế hoạch của cấp xã vào kế hoạch của cấp huyện, thẩm định kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG năm sau của cấp mình trong kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách nhà nước năm sau, trình HĐND cấp huyện cho ý kiến trước khi gửi cơ quan chủ trì chương trình, chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình; đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 6 hằng năm để tổng hợp, xây dựng kế hoạch chung toàn tỉnh.

d) Cơ quan chủ trì chương trình, chủ trì dự án thành phần có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch từ các Sở, ngành, địa phương và xây dựng kế hoạch chung toàn tỉnh của chương trình, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 7 hằng năm.

đ) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, cơ quan chủ trì chương trình, chủ trì dự án thành phần tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình của tỉnh, trình UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh (Thường trực HĐND tỉnh) xem xét, cho ý kiến; kế hoạch thực hiện các chương trình hằng năm được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chủ chương trình và cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

4. Giao kế hoạch thực hiện các chương trình hằng năm

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách trung ương, mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn thực hiện các chương trình và các văn bản hướng dẫn của cơ quan trung ương, cơ quan chủ trì thực hiện các dự án thành phần và các cơ quan, đơn vị liên quan thụ hưởng chương trình để đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ kế hoạch vốn cho từng dự án của chương trình, cụ thể:

a) Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, cơ quan chủ trì thực hiện chương trình, cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần và các đơn vị có liên quan tổng hợp cân đối, dự kiến phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển các Chương trình MTQG để báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện Chương trình MTQG cùng với các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác.

- Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan chủ trì chương trình hoàn chỉnh phương án phân bổ ngân sách nhà nước, phương án giao mục tiêu, nhiệm vụ, danh mục dự án đầu tư hằng năm thực hiện Chương trình MTQG theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ trình UBND tỉnh.

- UBND tỉnh giao dự toán ngân sách nhà nước, mục tiêu, nhiệm vụ, danh mục dự án đầu tư hằng năm thực hiện Chương trình MTQG theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm theo quy định tại Điều 53, Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.

b) Đối với nguồn vốn sự nghiệp:

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan chủ trì chương trình MTQG tham mưu UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh phương án phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các dự án thành phần của các chương trình MTQG.

- Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan chủ trì chương trình hoàn chỉnh phương án, tham mưu UBND tỉnh Quyết định phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình MTQG cho các Sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị thực hiện chương trình.

Điều 6. Phương thức lập kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG có sự tham gia của cộng đồng

Thực hiện theo Điều 8 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương III

PHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ, PHỐI HỢP TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 7. Phân công trách nhiệm các cơ quan chủ trì thực hiện các Chương trình MTQG; cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần (được gọi là dự án thành phần) các chương trình MTQG

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

a) Chịu trách nhiệm tổng hợp chung kết quả thực hiện Chương trình nông thôn mới;

b) Tổ chức thực hiện chỉ tiêu các xã về đích nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại các xã vùng I và II, các xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao;

c) Phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện chỉ tiêu về đích nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại các xã thuộc khu vực III. Hỗ trợ các thôn, xóm đặc biệt khó khăn tại các xã vùng I và II góp phần đạt, giữ vững và nâng cao các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

2. Ban Dân tộc là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

a) Chủ trì, phối hợp với các bên có liên quan tổ chức thực hiện chỉ tiêu về đích nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại các xã thuộc khu vực III. Hỗ trợ các thôn, xóm tại các xã vùng I và II thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn góp phần đạt, giữ vững và nâng cao các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các đơn vị liên quan tham mưu triển khai các nội dung khác của Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 để phấn đấu hoàn thành mục tiêu về số xã khu vực III đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025 theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

a) Chịu trách nhiệm tổng hợp chung kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện chỉ tiêu về đích nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại các xã thuộc khu vực III. Hỗ trợ các thôn, xóm tại các xã vùng I và II thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn góp phần đạt, giữ vững và nâng cao các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

b) Phối hợp với Ban Dân tộc, các đơn vị liên quan tham mưu triển khai các nội dung khác của Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025 để phấn đấu hoàn thành mục tiêu về số xã khu vực III đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025 theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Các cơ quan cấp tỉnh chủ trì dự án thành phần thuộc các Chương trình là các cơ quan tương ứng với các Bộ, ngành Trung ương chủ trì, hướng dẫn thực hiện các dự án thành phần của các Chương trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022) gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

5. UBND cấp huyện có trách nhiệm quản lý, triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn quản lý.

Điều 8. Phối hợp trong quản lý, điều hành chương trình MTQG

1. Phối hợp trong xây dựng các quy định, các văn bản về quản lý, điều hành, thực hiện các chương trình:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu, kiến nghị các cơ chế quản lý, điều hành chung các chương trình MTQG; tham mưu rà soát và cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn của Trung ương trong quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công thực hiện các chương trình MTQG phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

b) Cơ quan chủ trì thực hiện chương trình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan trong việc xây dựng các quy định, văn bản hướng dẫn về quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình MTQG; Tham mưu, đề xuất việc phân bổ nguồn vốn của từng Chương trình mục tiêu Quốc gia để hỗ trợ các xã thuộc đối tượng của từng Chương trình hoàn thiện các tiêu chí xã nông

thôn mới giai đoạn 2021-2025, đảm bảo hoàn thành lộ trình hàng năm và cả giai đoạn 2021-2025.

c) Các Sở, ban, ngành, địa phương tham gia thực hiện chương trình MTQG có trách nhiệm phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chủ trì thực hiện chương trình, cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần trong việc xây dựng các quy định, văn bản hướng dẫn về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp trong xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng văn bản hướng dẫn lập kế hoạch; tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 và hằng năm từ các cơ quan chủ trì thực hiện chương trình, trình UBND tỉnh quyết định;

b) Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình vào dự toán ngân sách hằng năm của UBND tỉnh;

c) Các cơ quan chủ trì thực hiện chương trình MTQG chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần hướng dẫn, xây dựng kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung từng chương trình giai đoạn 2021-2025 và hằng năm; tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình trong giai đoạn 2021-2025 và hằng năm; dự kiến phương án kế hoạch phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương (nếu có) giai đoạn 2021-2025 và hằng năm, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp.

d) Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã căn cứ hướng dẫn của cơ quan chủ trì thực hiện chương trình, cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xây dựng kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ và đề xuất nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025 và hằng năm thực hiện các nhiệm vụ, nội dung, dự án thành phần gửi cơ quan chủ trì thực hiện chương trình, cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần để tổng hợp vào kế hoạch chung.

3. Các Sở, ban, ngành và địa phương có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ trong cung cấp thông tin về quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh; phối hợp kiểm tra, giám sát, đánh giá và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình MTQG.

Chương IV

PHÂN CẤP QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 9. Phân cấp quản lý dự án đầu tư các chương trình MTQG

1. Phân loại dự án: Dự án áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng (sau đây gọi là cơ chế đặc thù) là dự án đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và danh mục các dự án áp dụng cơ chế đặc thù theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; các dự án còn lại là dự án thông thường không áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù.

2. Cơ chế thực hiện

a) Đối với dự án áp dụng cơ chế đặc thù: Chủ đầu tư là Ban Quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia xã (gọi tắt là Ban Quản lý xã) do UBND xã quyết định. Quy trình triển khai thực hiện theo quy định tại Chương IV, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

b) Đối với dự án không áp dụng cơ chế đặc thù

** Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Mục V Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.*

** Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:*

- Đối với công trình, dự án đầu tư giao cho các Sở, ban, ngành của tỉnh tổ chức thực hiện dự án theo quy định tại Điều 62 Luật Xây dựng năm 2014, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật Xây dựng năm 2020, Điều 20 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Đối với các công trình, dự án giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện: Căn cứ vào các Văn bản quy định hiện hành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xem xét, quyết định giao bộ máy chuyên môn trực thuộc để thực hiện quản lý đối với các công trình, dự án không thực hiện cơ chế đặc thù. Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện (Thường trực ở cấp huyện của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững), Phòng Dân tộc huyện (Thường trực ở cấp huyện của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) chủ trì phối hợp với các phòng chuyên môn khác tham mưu tổ chức thực hiện, sử dụng tư cách pháp nhân đơn vị để thực hiện quản lý các dự án, công trình đầu tư xây dựng.

- Quy trình triển khai thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và các quy định có liên quan.

3. Các dự án thuộc các chương trình MTQG không phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 6 điều 18 Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Điều 10. Thẩm quyền phê duyệt danh mục đầu tư

1. Căn cứ vào thông báo vốn đầu tư phát triển hằng năm từng Chương trình mục tiêu quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các Sở, ngành liên quan xây dựng danh mục chi tiết công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước gửi Cơ quan chủ trì thực hiện từng chương trình tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp danh mục công trình, dự án của các chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê

duyet danh mục công trình, dự án; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về kế hoạch vốn đầu tư phát triển hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia; trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về kế hoạch vốn đầu tư phát triển hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Trường hợp phê duyệt điều chỉnh danh mục công trình, dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 11. Thẩm quyền phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, hồ sơ đầu tư xây dựng công trình, dự án đầu tư

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình, dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình do Sở, ban, ngành cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình, dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện trên địa bàn.

3. Trước khi phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các Sở, ngành được giao thực hiện các dự án lấy ý kiến thống nhất của Cơ quan chủ trì thực hiện chương trình về các nội dung: Chủ đầu tư thực hiện dự án; cơ cấu nguồn vốn (*ngân sách nhà nước, nguồn vốn đối ứng của địa phương*); quy mô, khối lượng thực thực hiện; thời gian khởi công, hoàn thành; hiệu quả đầu tư của dự án.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Hồ sơ xây dựng các công trình xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn xã theo Chương IV Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

Điều 12. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, Hồ sơ xây dựng công trình và thẩm định Dự án, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Đối với dự án do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Giao cho các cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND tỉnh chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

2. Đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Giao cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp huyện chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

Đối với dự án do UBND cấp xã quyết định đầu tư: UBND cấp xã quyết định đầu tư dự án trên cơ sở kết quả thẩm định của bộ phận chuyên môn cơ quan mình; Trong trường hợp UBND cấp xã không đủ năng lực thẩm định thì UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp huyện thẩm định theo các quy định hiện hành.

3. Đối với dự án trong các lĩnh vực ứng dụng công nghệ, lĩnh vực tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích... cơ quan chủ trì gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn liên quan để thẩm định hoặc lấy ý kiến và triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14, khoản 15, Điều 1 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 tổng hợp kết quả thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

5. Đối với các dự án có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên thì Chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao chuẩn bị dự án trình các Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh được nêu tại khoản 6, Điều 3 Quy định kèm theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình¹ để được thẩm định các nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi thuộc trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về xây dựng. Thẩm quyền thẩm định của các cơ quan chuyên môn về xây dựng trừ các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù², Thẩm định và phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng công trình thực hiện theo Quy định tại Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình và quy định hiện hành.

Điều 13. Quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công

Thực hiện theo quy định tại Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và các quy định hiện hành.

Điều 14. Phân cấp quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Thành lập Hội đồng thẩm định
 - a) Đối với các dự án, kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị cấp huyện trở lên: Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định do đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực Nông, lâm nghiệp (hoặc Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) làm Chủ tịch Hội đồng; các thành viên là lãnh đạo UBND cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết, lãnh đạo các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh; lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh; lãnh đạo Văn phòng điều phối của từng chương trình MTQG của

¹ Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về ban hành quy định một số nội dung về thẩm định và phê duyệt: Dự án, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

² Quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

tỉnh; lãnh đạo các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

b) Đối với các dự án, kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn 01 đơn vị cấp huyện: Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ tịch Hội đồng; các thành viên là lãnh đạo UBND cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết, lãnh đạo các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh; lãnh đạo Văn phòng điều phối của từng chương trình MTQG của tỉnh; lãnh đạo các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

c) Đối với các dự án, phương án sản xuất của cộng đồng: Chủ tịch UBND huyện Quyết định thành lập Tổ thẩm định do đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách lĩnh vực Nông, lâm nghiệp làm Tổ trưởng; các thành viên là lãnh đạo UBND cấp xã nơi có đề xuất của cộng đồng, lãnh đạo các phòng: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Lao động Thương binh và Xã hội, Dân tộc, các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

2. Quyết định phê duyệt dự án

a) Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị cấp huyện trở lên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn 01 đơn vị cấp huyện.

b) Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hoặc Ủy quyền cho Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế thành phố quyết định phê duyệt đề xuất cộng đồng thực hiện trên địa bàn xã.

Điều 15. Bố trí vốn đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG

1. Bố trí vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Điều 7, Nghị quyết 130/2022/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Bố trí vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Điều 4, Nghị quyết số 114/2022/NQ-HĐND ngày 04/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

3. Bố trí vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 128/2022/NQ-HĐND ngày 04/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG tỉnh; Văn phòng điều phối từng Chương trình MTQG cấp tỉnh

1. Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG tỉnh

- Giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc liên quan đến quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình MTQG trên phạm vi địa bàn tỉnh.

- Điều phối hoạt động của các sở, ban, ngành liên quan; giữa các cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện trong quản lý và điều hành thực hiện các chương trình.

2. Văn phòng điều phối từng Chương trình MTQG cấp tỉnh

Tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh trong quá trình quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 17. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh quản lý, tổng hợp chung nội dung liên quan đến các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí ngân sách tỉnh đối ứng với nguồn vốn ngân sách Trung ương phân bổ để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chủ trì chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG hằng năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn hoặc đột xuất khi có yêu cầu; tổng hợp và đề xuất

UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phương án xử lý các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền trong quản lý, điều hành thực hiện các chương trình trình cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Trên cơ sở hướng dẫn của Cơ quan Thường trực Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và các Bộ, ngành Trung ương, tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh hướng dẫn các sở, ban, ngành; đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện bộ chỉ số, biểu mẫu, quy chế phối hợp, trách nhiệm thu thập, lưu trữ, thực hiện chế độ báo cáo trong giám sát, đánh giá chương trình MTQG đảm bảo kịp thời theo quy định.

Điều 18. Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc hướng dẫn lập, tổng hợp, giao kế hoạch thực hiện các chương trình giai đoạn 2021-2025 và hằng năm.
2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp; cơ chế thanh toán, quyết toán nguồn vốn thực hiện các chương trình MTQG; chủ trì, phối hợp với các cơ quan chủ trì thực hiện chương trình, cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần tổng hợp kế hoạch, thẩm định phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện các Chương trình trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.
3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chương trình hằng năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn hoặc đột xuất theo quy định; cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
4. Tham gia với các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, dự án của các sở, ngành, địa phương theo kế hoạch trên địa bàn.

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan chủ trì thực hiện chương trình MTQG

1. Giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG tỉnh điều hành, tổ chức thực hiện chương trình được phân công quản lý theo chức năng, nhiệm vụ; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh về việc quản lý, đôn đốc thực hiện các Chương trình MTQG được giao.

2. Tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc chỉ đạo triển khai, thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh; tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các nội dung liên quan đến các kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách để thực hiện chương trình.

3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu đề xuất UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện các chương trình MTQG.

4. Chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí phần trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của chương trình đúng mục đích, có hiệu quả, không để thất thoát; quyết toán phần kinh phí này theo quy định.

5. Hướng dẫn nghiệp vụ và triển khai các hoạt động của chương trình cho các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện chương trình.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra, đánh giá định kỳ và đột xuất việc thực hiện các chương trình trên địa bàn tỉnh.

7. Trên cơ sở yêu cầu của cơ quan Thường trực các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, thực hiện chế độ báo cáo, giám sát, đánh giá các nội dung chương trình MTQG đảm bảo kịp thời theo yêu cầu gửi Cơ quan Thường trực các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh tổng hợp chung.

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần

1. Tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình MTQG gửi cơ quan chủ trì chương trình để tổng hợp vào kế hoạch chung.
2. Phối hợp với cơ quan chủ trì chương trình lập kế hoạch, thực hiện và hướng dẫn công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát thực hiện chương trình giai đoạn 2021-2025. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá các dự án thành phần trên địa bàn tỉnh.
3. Trực tiếp triển khai các dự án, nội dung hoạt động được phân công. Hướng dẫn nghiệp vụ triển khai thực hiện các dự án thành phần thuộc chương trình MTQG theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
4. Chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí phần trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của dự án đúng mục đích, có hiệu quả, không để thất thoát; quyết toán nguồn kinh phí này theo đúng quy định.
5. Phối hợp với các cơ quan chủ trì chương trình xác định chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá dự án thành phần theo quy định.
6. Trên cơ sở yêu cầu của cơ quan Thường trực các Chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện chế độ báo cáo, giám sát, đánh giá các dự án thành phần thuộc chương trình MTQG, gửi về Cơ quan Thường trực các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh và Cơ quan chủ trì thực hiện Chương trình để tổng hợp.

Điều 21. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, điều hành và tổ chức triển khai thực hiện các chương trình trên địa bàn theo mục tiêu, nhiệm vụ quy định của từng chương trình.
2. Triển khai xây dựng kế hoạch, tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình trên địa bàn; đồng thời bố trí kinh phí đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương theo tỷ lệ quy định để thực hiện chương trình.
3. Chịu trách nhiệm quản lý, hướng dẫn sử dụng kinh phí được giao theo

đúng mục tiêu, nhiệm vụ từng chương trình và các quy định về quản lý ngân sách và tài chính.

4. Trên cơ sở hướng dẫn của Cơ quan thường trực các chương trình MTQG tỉnh, thực hiện chế độ báo cáo, giám sát đánh giá các dự án thuộc chương trình MTQG trên địa bàn, gửi về Cơ quan Thường trực các Chương trình mục tiêu quốc gia và Cơ quan Chủ trì thực hiện Chương trình, các Cơ quan chủ trì dự án thành phần theo yêu cầu.

Điều 22. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Xây dựng kế hoạch, đề xuất nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025 và hàng năm thực hiện các chương trình trên địa bàn gửi UBND cấp huyện tổng hợp.

2. Chịu trách nhiệm triển khai kế hoạch theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ các hoạt động, dự án được giao. Tổ chức thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn.

3. Sử dụng kinh phí của các chương trình MTQG theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao trên địa bàn bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng với các tiêu chuẩn, định mức phân bổ vốn theo quy định; chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

4. Tổ chức huy động, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn vốn huy động khác thực hiện các chương trình MTQG theo đúng quy định.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn thành lập Ban Phát triển thôn do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng dân cư thống nhất.

6. Tuyên truyền, vận động sự tham gia cộng đồng dân cư trong quá trình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch; đồng thời phát huy vai trò giám sát của cộng đồng đối với Kế hoạch thực hiện từng chương trình.

7. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (hàng năm, giữa kỳ, kết thúc chương trình) hoặc đột xuất cho cấp có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Điều 23. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và tổ chức đoàn thể các cấp thực hiện các chương trình MTQG

1. Chịu trách nhiệm triển khai kế hoạch theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ các nội dung, dự án được giao; sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ đúng mục đích, có hiệu quả, không để thất thoát; quyết toán kinh phí theo quy định.
2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án thành phần, tiểu dự án thành phần, nội dung thành phần thuộc chương trình.
3. Được phép huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung, dự án thuộc chương trình.
4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (hàng năm, giữa kỳ, kết thúc chương trình) hoặc đột xuất cho cấp có thẩm quyền khi có yêu cầu.
5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của các cơ quan Chủ chương trình MTQG.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

1. Các công trình, dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra thiết kế cơ sở hoặc thẩm định thiết kế, dự toán trước ngày quy định này có hiệu lực nhưng chưa phê duyệt thì không phải tổ chức thẩm định, thẩm tra lại; việc phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định này.
2. Dự án đã được thẩm định, thiết kế cơ sở đã được tham gia ý kiến, thiết kế, dự toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hoặc thẩm tra trước ngày quy định này có hiệu lực nhưng chưa phê duyệt thì không phải tổ chức thẩm định lại; việc phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định này.
3. Dự án đã phê duyệt trước ngày quy định này có hiệu lực, đang triển khai thực hiện, các bước tiếp theo thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt,

nhưng phải đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật Xây dựng và quy định hiện hành.

4. Thiết kế, dự toán đã được phê duyệt trước ngày quy định này có hiệu lực nhưng chưa triển khai thực hiện thì không phải phê duyệt lại; các bước tiếp theo thực hiện theo quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Cơ quan thường trực các Chương trình mục tiêu quốc gia tổng hợp) để đề xuất điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương./.